



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 67

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2018
Ông Miyabe Toshiaki	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Đình Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Duy Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng giám đốc	miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số A01-05/2018/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61063721/20263958-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.174.848.359.108	3.021.963.940.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.538.190.912.306	1.118.786.997.741
111	1. Tiền		1.030.752.559.341	651.286.997.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.507.438.352.965	467.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	245.746.997.704	511.593.097.092
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.522.230.849	6.617.680.849
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.275.233.145)	(2.762.361.535)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		242.500.000.000	507.737.777.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		794.877.672.474	618.035.079.930
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	735.298.208.437	543.258.067.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	76.000.356.653	43.972.677.199
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	49.700.354.449	62.135.604.155
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(66.635.244.964)	(32.532.988.818)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		513.997.899	1.201.719.639
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.504.790.537.229	720.160.470.105
141	1. Hàng tồn kho		1.526.673.893.466	738.383.571.945
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.883.356.237)	(18.223.101.840)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.242.239.395	53.388.295.869
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	16.317.765.218	15.093.955.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		74.345.952.546	38.125.751.147
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		578.521.631	168.589.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.263.896.885.318	3.127.834.125.850
210	I. Phải thu dài hạn		147.160.000	165.955.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	147.160.000	165.955.000
220	II. Tài sản cố định		3.125.643.596.003	1.991.467.987.197
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.177.360.154.935	806.991.734.047
222	Nguyên giá		2.406.880.687.938	1.521.607.982.247
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.229.520.533.003)	(714.616.248.200)
227	2. Tài sản vô hình	12	1.948.283.441.068	1.184.476.253.150
228	Nguyên giá		2.083.646.024.608	1.227.668.177.629
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(135.362.583.540)	(43.191.924.479)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	74.150.913	1.792.993.898
231	1. Nguyên giá		668.145.436	4.515.304.012
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(593.994.523)	(2.722.310.114)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		153.037.378.243	168.356.795.554
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	153.037.378.243	168.356.795.554
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	352.159.847.799	296.078.779.813
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		326.110.827.799	282.745.139.813
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.049.020.000	13.333.640.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		632.834.752.360	669.971.614.388
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	266.790.061.826	257.765.152.429
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	15.182.576.761	10.077.942.229
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.005.116.230	-
269	4. Lợi thế thương mại	16	349.856.997.543	402.128.519.730
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.438.745.244.426	6.149.798.066.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.466.481.084.504	1.872.338.960.642
310	I. Nợ ngắn hạn		1.779.525.205.965	1.382.644.653.367
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	337.452.096.752	266.412.078.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	123.332.573.609	110.428.456.764
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	65.002.413.203	33.177.315.635
314	4. Phải trả người lao động		141.949.767.005	58.157.905.677
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	179.177.123.193	161.194.967.879
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		328.878.000	337.530.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	41.278.121.626	31.225.801.682
320	8. Vay ngắn hạn	21	842.521.759.836	681.935.013.734
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.482.472.741	39.775.583.652
330	II. Nợ dài hạn		1.686.955.878.539	489.694.307.275
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.853.771.599	5.832.302.232
338	2. Vay dài hạn	21	1.397.884.666.529	236.160.625.455
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	254.802.782.400	225.237.332.285
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	29.414.658.011	22.464.047.303
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.972.264.159.922	4.277.459.105.945
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.972.264.159.922	4.277.459.105.945
411	1. Vốn cổ phần	23.1	1.361.016.300.000	1.177.236.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.361.016.300.000	1.177.236.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	1.677.421.643.351	1.021.071.143.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	23.1	15.042.973.511	-
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(1.020.000.000)	(561.000.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	200.532.332.920	128.226.531.546
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	437.071.758.107	390.694.081.881
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		224.128.522.051	179.317.987.321
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		212.943.236.056	211.376.094.560
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	2.282.199.152.033	1.560.792.049.167
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.438.745.244.426	6.149.798.066.587

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	7.941.910.435.926	4.175.882.344.945
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(113.322.134.922)	(100.942.463.085)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	7.828.588.301.004	4.074.939.881.860
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(6.441.452.267.682)	(3.137.368.563.876)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.387.136.033.322	937.571.317.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	357.996.501.565	326.032.578.111
22	7. Chi phí tài chính	27	(143.673.674.658)	(41.717.029.073)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(105.575.392.006)	(25.987.209.696)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	15.1	27.543.826.101	21.907.429.564
25	9. Chi phí bán hàng	28	(546.227.692.984)	(360.166.204.650)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(455.947.071.038)	(339.736.946.690)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		626.827.922.308	543.891.145.246
31	12. Thu nhập khác		16.151.157.674	33.050.777.640
32	13. Chi phí khác		(6.382.052.565)	(32.658.788.173)
40	14. Lợi nhuận khác		9.769.105.109	391.989.467
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		636.597.027.417	544.283.134.713
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(85.325.573.687)	(45.168.000.694)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	15.885.146.988	3.806.797.833
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		567.156.600.718	502.921.931.852
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		334.409.665.561	372.282.031.222
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		232.746.935.157	130.639.900.630
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	2.698	2.638
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	2.698	2.638

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		636.597.027.417	544.283.134.713
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		311.181.997.537	142.351.648.299
03	Dự phòng		22.907.215.749	31.985.964.834
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		112.965.585	1.619.116.392
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(366.224.902.994)	(351.173.944.570)
06	Chi phí lãi vay	27	105.575.392.006	25.987.209.696
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		710.149.695.300	395.053.129.364
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		128.786.034.818	(92.907.376.533)
10	Tăng hàng tồn kho		(44.157.120.207)	(91.052.734.414)
11	Tăng các khoản phải trả		162.737.712.965	146.107.155.155
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		20.845.752.464	(105.549.115.332)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		95.450.000	71.446.658.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(80.290.528.058)	(24.065.537.743)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(53.566.656.984)	(37.762.934.248)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.788.598.512)	(41.494.204.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		770.811.741.786	219.775.039.254
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(283.820.540.341)	(428.677.439.053)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.158.200.350	21.633.678.431
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(67.500.000.000)	(1.727.362.177.343)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		332.737.777.778	1.766.628.443.005
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(661.788.629.745)	(57.999.531.139)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		56.991.000.000	7.221.523.425
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.535.103.850	65.508.287.478
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(510.687.088.108)	(353.047.215.196)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		867.480.000.000	391.991.064.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.020.000.000)	(98.859.337.909)
33	Tiền thu từ đi vay		5.286.943.907.815	2.558.259.684.461
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.939.566.307.769)	(2.128.234.584.415)
36	Cổ tức đã trả		(54.155.457.040)	(28.869.745.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.159.682.143.006	694.287.081.137
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		1.419.806.796.684	561.014.905.195
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.118.786.997.741	557.790.021.387
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(402.882.119)	(17.928.841)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.538.190.912.306	1.118.786.997.741


Nguyễn Thị Nga
Người lập


Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.829 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.081).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp và 16 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Pan Farm ("PAN Farm")	81,92	81,92	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	54,29	48,82	Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-----------------------------	-------------------------	----------------	------------------------------

Các công ty con sở hữu gián tiếp

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	72,82	72,81	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	80,52	80,51	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	99,96	99,96	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan
Công ty Cổ phần PAN-HULIC ("PHJSC")	50,97	41,76	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam ("Vinaseed")	80,04	65,57	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Bibica ("BBC")	50,07	50,06	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản

Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,80	35,28	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	94,66	62,07	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02	59,03	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-------------	----------------------------	------------------------	---------	-----------------------

Các công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	83,74	51,98	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00	61,63	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	100	50,06	Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	100	50,06	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	100	50,06	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	100	50,06	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	100	50,06	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, - kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 **Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí ngư trường nuôi cá

Chi phí ngư trường nuôi cá bao gồm chi phí thuê ao, đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá. Chi phí đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần Bibica (BBC) trong năm 2017

VND

Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày mua

Tài sản

Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	188.030.653.173
Tài sản cố định vô hình (*)	857.952.427.535
Xây dựng cơ bản dở dang	76.310.266.005
Các khoản phải thu	61.842.824.280
Hàng tồn kho	90.822.079.875
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.157.764.092
Các khoản đầu tư	178.294.343.999
Tài sản ngắn hạn khác	11.173.175.119
Tài sản dài hạn khác	42.636.283.877
	1.799.219.817.955

Nợ phải trả

Các khoản phải trả	157.105.246.806
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	170.833.600.000
Các khoản phải trả khác	25.001.712.346
	352.940.559.152

Tổng tài sản thuần

1.446.279.258.803

Tổng tài sản thuần bị hợp nhất (50,07%)

724.094.950.638

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất

45.360.914.913

Tổng chi phí hợp nhất

769.455.865.551

(*) Tài sản thuần của Công ty BBC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Tập đoàn đang làm việc với đơn vị tư vấn độc lập đánh giá về giá trị của tài sản của Công ty BBC. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phê duyệt phát hành.

Vào tháng 8 năm 2018, việc đánh giá lại đã hoàn thành và giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản của Công ty BBC được đánh giá là 1.799.219.817.955 VND, tăng 279.144.129.355 VND so với giá trị hợp lý tạm tính. Các dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 55.828.825.871 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 111.510.143.679 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng là 111.805.159.805 VND, dẫn đến tổng giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua là 45.360.914.913 VND. Phần tăng lên trong chi phí khấu hao của tài sản và phần giảm đi trong phân bổ lợi thế thương mại kể từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC)

Ngày 1 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 11.494.667 cổ phần của FMC từ các cổ đông không kiểm soát với tổng chi phí là 268.835.423.315 VND. Theo đó, quyền sở hữu của Tập đoàn trong FMC đã tăng từ 18,49% lên 48,82%, với tỷ lệ quyền biểu quyết 54,29% tại ngày này, và FMC trở thành công ty con của Tập đoàn (*Thuyết minh 15.1*).

Trong năm, việc đánh giá lại tài sản thuần của Công ty FMC đã hoàn thành và giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản và nợ phải trả như sau:

VND
Giá trị hợp lý
ghi nhận tại ngày mua

Tài sản	
Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	274.612.667.803
Tài sản cố định vô hình (*)	821.140.601.613
Các khoản phải thu	409.638.602.482
Hàng tồn kho	744.133.201.314
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.795.287.586
Tài sản ngắn hạn khác	28.356.795.973
Tài sản dở dang dài hạn	3.096.992.368
Tài sản dài hạn khác	27.901.354.183
	2.474.675.503.322
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	1.083.045.885.444
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	40.938.400.000
	1.123.984.285.444
Tổng tài sản thuần	
	1.350.691.217.878
Tổng tài sản thuần bị hợp nhất (48,82%)	
	659.268.537.925
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (<i>Thuyết minh số 25.2</i>)	(213.048.480.708)
Tổng chi phí hợp nhất	446.220.057.217

(*) Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình tăng 818.768.000.000 VND so với giá trị sổ sách, bao gồm khoản tăng lợi thế quyền thuê đất và giá trị thương hiệu với giá trị lần lượt là 66.265.000.000 VND và 752.503.000.000 VND. Theo đó, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cũng tăng tương ứng với giá trị là 40.938.400.000 VND

Kể từ ngày hợp nhất, Công ty FMC đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 3.806.660.139.644 VND và 195.087.868.605 VND.

4.3 Mua thêm cổ phần tại Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam ("Vinaseed")

Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm 771.104 cổ phần (tương ứng với 4,13% vốn cổ phần) của Vinaseed từ các cổ đông không kiểm soát với giá trị là 86.817.542.948 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Vinaseed tăng từ 61,44% lên 65,57%.

4.4 Mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (SSC)

Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm 2.671.058 cổ phần (tương ứng với 19,76% vốn cổ phần) của SSC từ các cổ đông không kiểm soát với giá trị là 187.174.028.318 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại SSC tăng từ 46,01% lên 62,07%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.390.516.323	14.891.541.885
Tiền gửi ngân hàng	1.011.362.043.018	636.395.455.856
Các khoản tương đương tiền (*)	1.507.438.352.965	467.500.000.000
TỔNG CỘNG	2.538.190.912.306	1.118.786.997.741

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	242.500.000.000	507.737.777.778
Chứng khoán kinh doanh (ii)	6.522.230.849	6.617.680.849
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(3.275.233.145)	(2.762.361.535)
TỔNG CỘNG	245.746.997.704	511.593.097.092

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			Dự phòng	Dự phòng	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng			
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết									
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành	2.305.557.332	806.954.190	(1.498.603.142)	2.305.557.333	1.089.252.001	(1.216.305.332)			
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.755	975.259.755	-	975.259.756	975.259.756	-			
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	475.650.000	(209.231.000)	684.881.000	521.325.000	(163.556.000)			
Công ty Cổ phần Càng Rau Quả	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)	731.612.000	707.363.800	(24.248.200)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.001	141.933.400	(346.025.601)	488.046.950	170.987.349	(317.059.601)			
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	164.448.732	164.448.732	-	164.448.732	164.448.732	-			
Khác	189.733.029	189.496.423	(236.606)	189.645.078	189.523.372	(121.706)			
	5.444.000.849	3.209.838.400	(2.234.162.449)	5.539.450.849	3.818.160.010	(1.721.290.839)			
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết									
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)			
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-			
	1.078.230.000	37.159.304	(1.041.070.696)	1.078.230.000	37.159.304	(1.041.070.696)			
TỔNG CỘNG	6.522.230.849	3.246.997.704	(3.275.233.145)	6.617.680.849	3.855.319.314	(2.762.361.535)			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	726.411.040.622	533.120.347.656
- Amanda SeADood Private Limited	213.967.148.405	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	24.311.743.892	37.803.452.517
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	148.216.086.000
- Khác	488.132.148.325	347.100.809.139
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.887.167.815	10.137.720.099
TỔNG CỘNG	735.298.208.437	543.258.067.755
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(45.088.922.943)	(25.374.056.797)
GIÁ TRỊ THUẦN	690.209.285.494	517.884.010.958

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(25.374.056.797)	(5.849.224.577)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(580.776.404)	(2.168.543.365)
Dự phòng trích lập trong năm	(21.400.698.976)	(20.908.371.917)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	2.266.609.234	3.552.083.062
Số cuối năm	(45.088.922.943)	(25.374.056.797)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	75.486.956.653	43.381.300.847
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	513.400.000	591.376.352
TỔNG CỘNG	76.000.356.653	43.972.677.199
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.891.412.990)	(4.592.022.990)
GIÁ TRỊ THUẦN	70.108.943.663	39.380.654.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	10.313.432.628	15.360.237.249
Tạm ứng cho nhân viên	8.182.511.501	23.478.313.554
Ký quỹ	3.896.587.976	1.223.364.896
Khác	14.219.822.344	22.073.688.456
	<u>49.700.354.449</u>	<u>62.135.604.155</u>
Dài hạn		
Ký quỹ	147.160.000	165.955.000
TỔNG CỘNG	49.847.514.449	62.301.559.155
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.654.909.031)	(2.566.909.031)
GIÁ TRỊ THUẦN	34.192.605.418	59.734.650.124
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	30.350.827.003	58.591.240.475
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.841.778.415	1.143.409.649

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.201.146.459.158	441.966.931.478
Nguyên vật liệu	162.119.956.224	137.767.647.165
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	89.748.067.888	95.511.563.406
Công cụ, dụng cụ	46.597.007.907	12.953.774.938
Hàng hóa	24.558.544.689	39.498.726.483
Hàng mua đang đi trên đường	2.503.857.600	7.717.418.110
Hàng gửi đi bán	-	2.967.510.365
TỔNG CỘNG	1.526.673.893.466	738.383.571.945
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.883.356.237)	(18.223.101.840)
Giá trị thuần	1.504.790.537.229	720.160.470.105

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(18.223.101.840)	(7.933.312.356)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(3.460.402.266)
Dự phòng trích lập trong năm	(22.681.198.577)	(14.044.650.506)
Sử dụng dự phòng trong năm	19.020.944.180	7.215.263.288
Số cuối năm	(21.883.356.237)	(18.223.101.840)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	12.940.893.814	12.046.720.358
Chi phí sửa chữa, cải tạo	423.114.574	281.553.961
Khác	2.953.756.830	2.765.681.397
	<u>16.317.765.218</u>	<u>15.093.955.716</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	192.299.570.022	191.475.309.604
Chi phí ngư trường nuôi cá	23.865.674.579	27.581.841.579
Công cụ, dụng cụ	23.477.107.548	15.772.693.085
Chi phí sửa chữa, cải tạo	11.185.138.459	11.375.158.863
Chi phí đền bù	6.881.621.485	8.264.464.084
Khác	9.080.949.733	3.295.685.214
	<u>266.790.061.826</u>	<u>257.765.152.429</u>
TỔNG CỘNG	<u>283.107.827.044</u>	<u>272.859.108.145</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tập đoàn đã thế chấp chi phí thuê đất ở Long An với giá trị 12.453.158.434 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	574.011.860.873	833.505.537.533	88.968.076.911	20.036.909.472	5.085.597.458	1.521.607.982.247
Tăng do hợp nhất kinh doanh	185.199.561.103	397.276.277.682	28.274.098.293	7.811.944.149	7.530.538.945	626.092.420.172
Mua mới	43.503.995.898	55.730.653.968	26.297.463.432	3.708.112.064	-	129.240.225.362
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	84.527.196.927	43.445.742.835	889.317.435	9.046.946.732	2.991.969.384	140.901.173.313
Phân loại lại	(48.513.818)	48.513.818	-	1.148.302.566	(1.148.302.566)	-
Thanh lý	(3.169.299.956)	(1.206.852.811)	(5.477.749.040)	-	-	(9.853.901.807)
Giảm khác	(659.446.506)	(94.324.282)	(353.440.561)	-	-	(1.107.211.349)
Số cuối năm	883.365.354.521	1.328.705.548.743	138.597.766.470	41.752.214.983	14.459.803.221	2.406.880.687.938
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	114.764.339.387	408.726.123.789	36.701.521.248	16.240.806.782	5.072.014.204	581.504.805.410
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(189.433.213.193)	(460.791.041.304)	(48.883.321.103)	(15.263.525.386)	(245.147.214)	(714.616.248.200)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(94.391.125.936)	(231.492.237.530)	(14.403.161.800)	(5.223.487.429)	(5.969.739.674)	(351.479.752.369)
Khấu hao trong năm	(49.048.360.809)	(102.703.435.787)	(10.469.344.844)	(3.976.251.525)	(1.202.062.971)	(167.399.455.936)
Tăng khác	(311.511.431)	(2.184.486.349)	(49.781.580)	-	-	(2.545.779.360)
Phân loại lại	48.513.818	(48.513.818)	552.313.000	(392.313.000)	(160.000.000)	-
Thanh lý	1.443.200.692	812.243.535	3.705.427.123	-	-	5.960.871.350
Giảm khác	224.062.866	-	335.768.646	-	-	559.831.512
Số cuối năm	(331.468.433.993)	(796.407.471.253)	(69.212.100.558)	(24.855.577.340)	(7.576.949.859)	(1.229.520.533.003)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	384.578.647.680	372.714.496.229	40.084.755.808	4.773.384.086	4.840.450.244	806.991.734.047
Số cuối năm	551.896.920.528	532.298.077.490	69.385.665.912	16.896.637.643	6.882.853.362	1.177.360.154.935

Tập đoàn đã thể chấp một phần tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm						
Số liệu đã trình bày trước đây	638.858.298.574	12.100.427.567	14.406.600.000	283.023.870.645	134.851.488	948.524.048.274
Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 33	(81.193.000.000)	-	-	360.337.129.355	-	279.144.129.355
Đã điều chỉnh lại	557.665.298.574	12.100.427.567	14.406.600.000	643.361.000.000	134.851.488	1.227.668.177.629
Tăng do hợp nhất kinh doanh	68.816.564.900	485.595.610	-	752.503.000.000	199.501.200	822.004.661.710
Mua mới	-	540.800.000	682.000.000	-	-	1.222.800.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.297.869.444	4.452.515.825	-	-	-	32.750.385.269
Số cuối năm	654.779.732.918	17.579.339.002	15.088.600.000	1.395.864.000.000	334.352.688	2.083.646.024.608
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	586.390.520	8.703.152.334	8.650.000.000	-	334.352.688	18.273.895.542
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	(18.879.035.858)	(7.539.236.171)	(9.563.204.196)	(7.075.596.766)	(134.851.488)	(43.191.924.479)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(402.976.846)	(261.582.051)	-	-	(199.501.200)	(864.060.097)
Hao mòn trong năm	(36.065.982.577)	(1.595.668.524)	(988.312.486)	(52.656.635.377)	-	(91.306.598.964)
Số cuối năm	(55.347.995.281)	(9.396.486.746)	(10.551.516.682)	(59.732.232.143)	(334.352.688)	(135.362.583.540)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	538.786.262.716	4.561.191.396	4.843.395.804	636.285.403.234	-	1.184.476.253.150
Số cuối năm	599.431.737.637	8.182.852.256	4.537.083.318	1.336.131.767.857	-	1.948.283.441.068

Tập đoàn đã thể chấp một phần quyền sử dụng đất lâu dài để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.051.473.019	463.830.993	4.515.304.012
Kết chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Thanh lý	(4.051.473.019)	(463.830.993)	(4.515.304.012)
Số cuối năm	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	353.440.561	353.440.561
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(2.258.479.121)	(463.830.993)	(2.722.310.114)
Kết chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng	(224.062.866)	(335.768.646)	(559.831.512)
Khấu hao trong năm	(186.748.535)	(17.671.915)	(204.420.450)
Thanh lý	2.428.736.560	463.830.993	2.892.567.553
Số cuối năm	(240.553.962)	(353.440.561)	(593.994.523)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.792.993.898	-	1.792.993.898
Số cuối năm	74.150.913	-	74.150.913

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất lần lượt là 103.636.365 VND và 30.040.237 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dự án nhà máy Bibica	121.584.593.217	-
Dự án nhà máy Củ Chi	11.103.862.672	11.103.862.672
Mở rộng dự án trang trại nuôi tôm Tân Nam	8.881.102.764	-
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	4.148.828.238	8.219.185.391
Phần mềm hệ thống quản lý phân phối	-	4.002.221.720
Nhà máy Long An	-	87.534.871.622
Dự án trang trại Đơn Dương	-	30.075.738.082
Dự án nhà kính Lâm Hà	-	11.688.101.099
Dự án trang trại Cổ Đông	-	7.293.755.151
Khác	7.318.991.352	8.439.059.817
TỔNG CỘNG	153.037.378.243	168.356.795.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	326.110.827.799	282.745.139.813
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	26.049.020.000	13.333.640.000
TỔNG CỘNG	352.159.847.799	296.078.779.813

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584 Nha Trang")	76.681.581.297	43,23	33.901.132.420	31,86
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam ("VFG")	249.429.246.502	20,00	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình ("Xuyên Thái Bình")	-		16.098.148.678	20,00
Công ty TNHH Liên Thái Bình ("Liên Thái Bình")	-		5.247.452.479	20,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (i)	-		227.498.406.236	24,80
	326.110.827.799		282.745.139.813	

- (i) Ngày 1 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 11.494.667 cổ phần từ các cổ đông không kiểm soát của FMC với tổng chi phí là 268.835.423.315 VND. Theo đó, quyền sở hữu của Tập đoàn trong FMC đã tăng từ 18,49% lên 48,82%, với tỷ lệ quyền biểu quyết 54,27% tại ngày này, và FMC trở thành công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 4).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

	584 Nha Trang	Xuân Thái Bình	Liên Thái Bình	FMC	VFG	Tổng cộng
						VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm	31.407.265.688	9.389.390.307	3.730.430.336	222.797.354.489	-	267.324.440.820
Đầu tư trong năm	31.401.540.000	-	-	268.835.423.315	243.800.653.250	544.037.616.565
Giảm do thoái vốn	-	(9.389.390.307)	(3.730.430.336)	-	-	(13.119.820.643)
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	(491.632.777.804)	-	(491.632.777.804)
Số cuối năm	62.808.805.688	-	-	-	243.800.653.250	306.609.458.938
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu năm	2.493.866.732	6.708.758.371	1.517.022.143	4.701.051.747	-	15.420.698.993
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	13.455.987.677	6.622.579.982	1.836.665.190	-	5.628.593.252	27.543.826.101
Cổ tức loại trừ	(2.077.078.800)	(6.184.800.000)	(1.595.600.000)	-	-	(9.857.478.800)
Giảm do thoái vốn	-	(7.146.538.353)	(1.758.087.333)	-	-	(8.904.625.686)
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	(4.701.051.747)	-	(4.701.051.747)
Số cuối năm	13.872.775.609	-	-	-	5.628.593.252	19.501.368.861
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	33.901.132.420	16.098.148.678	5.247.452.479	227.498.406.236	-	282.745.139.813
Số cuối năm	76.681.581.297	-	-	-	249.429.246.502	326.110.827.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	99.938	13.333.640.000	99.938	13.333.640.000
Đơn vị khác	94.188	12.715.380.000	-	-
TỔNG CỘNG		26.049.020.000		13.333.640.000

VND

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại		
	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm			
Số liệu đã trình bày trước đây	229.776.671.723	459.489.829.889	689.266.501.612
Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 33	(111.805.159.805)	-	(111.805.159.805)
Số liệu đã điều chỉnh lại	117.971.511.918	459.489.829.889	577.461.341.807
Số cuối năm	117.971.511.918	459.489.829.889	577.461.341.807
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	(32.070.224.083)	(143.262.597.994)	(175.332.822.077)
Phân bổ trong năm	(11.892.728.787)	(45.969.051.390)	(57.861.780.177)
Điều chỉnh do đánh giá lại BBC	5.590.257.990	-	5.590.257.990
Số cuối năm	(38.372.694.880)	(189.231.649.384)	(227.604.344.264)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	85.901.287.835	316.227.231.895	402.128.519.730
Số cuối năm	79.598.817.038	270.258.180.505	349.856.997.543

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	334.857.260.208	265.957.287.388
Công ty TNHH Giống cây trồng		
Vạn Xuyên - Trung Quốc	62.783.814.475	47.926.968.424
Khác	272.073.445.733	218.030.318.964
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.594.836.544	454.790.956
TỔNG CỘNG	337.452.096.752	266.412.078.344

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil	61.894.000.000	30.473.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon		
Thủ Đức	38.106.000.000	9.526.500.000
Trả trước từ các bên khác	23.332.573.609	70.428.456.764
TỔNG CỘNG	123.332.573.609	110.428.456.764

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.660.796.712	86.574.088.939	(53.566.656.984)	50.668.228.667
Thuế thu nhập cá nhân	2.849.274.194	31.592.823.263	(29.088.098.710)	5.353.998.747
Thuế giá trị gia tăng	11.283.841.699	29.135.350.067	(31.664.891.669)	8.754.300.097
Khác	1.383.403.030	13.909.822.737	(15.067.340.075)	225.885.692
TỔNG CỘNG	33.177.315.635	161.212.085.006	(129.386.987.438)	65.002.413.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	46.068.382.878	65.918.369.967
Chi phí quảng cáo	40.873.286.273	35.356.760.617
Hoa hồng môi giới	33.188.725.115	33.666.385.152
Chi phí lãi vay	25.284.863.948	1.921.671.953
Chi phí vận chuyển	10.003.090.605	8.151.237.511
Chiết khấu thanh toán	5.741.524.450	-
Phí bản quyền	3.877.921.600	5.147.552.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.691.988.125	1.313.562.407
Khác	9.447.340.199	9.719.427.605
TỔNG CỘNG	179.177.123.193	161.194.967.879

20. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Quỹ lương phải trả nhân viên	15.648.588.179	10.255.178.149
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn	5.750.101.792	3.179.647.385
Cổ tức phải trả	900.482.110	1.968.721.810
Khác	18.978.949.545	15.822.254.338
	41.278.121.626	31.225.801.682
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	4.853.771.599	5.832.302.232
TỔNG CỘNG	46.131.893.225	37.058.103.914
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	45.681.893.225	36.758.103.914
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	450.000.000	300.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	595.876.751.806	5.029.597.925.441	(4.787.753.873.231)	(1.557.847.870)	836.162.956.146
Vay ngắn hạn khác	74.915.000.000	40.000.000	(74.955.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	11.143.261.928	6.358.803.690	(11.143.261.928)	-	6.358.803.690
	<u>681.935.013.734</u>	<u>5.035.996.729.131</u>	<u>(4.873.852.135.159)</u>	<u>(1.557.847.870)</u>	<u>842.521.759.836</u>
Vay dài hạn					
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	236.160.625.455	14.736.113.189	(25.714.172.610)	-	225.182.566.034
Trái phiếu (Thuyết minh số 21.3)	-	1.242.000.000.000	(40.000.000.000)	-	1.202.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(29.297.899.505)	-	-	(29.297.899.505)
	<u>236.160.625.455</u>	<u>1.227.438.213.684</u>	<u>(65.714.172.610)</u>	<u>-</u>	<u>1.397.884.666.529</u>
TỔNG CỘNG	<u>918.095.639.189</u>	<u>6.263.434.942.815</u>	<u>(4.939.566.307.769)</u>	<u>(1.557.847.870)</u>	<u>2.240.406.426.365</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	13.031.000 USD	302.905.595.000	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2019 đến ngày 11 tháng 4 năm 2019	Từ 3,0 đến 3,4	Nhà cửa, máy móc và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	7.420.000 USD	172.477.900.000	Từ ngày 13 tháng 5 năm 2019 đến ngày 5 tháng 6 năm 2019	Từ 2,8 đến 3,8	Nhà cửa, máy móc, phương tiện vận tải và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ	5.072.100 USD	117.900.964.500	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2019	Từ 3,1 đến 3,2	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Bến Tre		80.354.956.494	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2019 đến 24 tháng 6 năm 2019	Từ 3,9 đến 6,0	Quyền sử dụng đất, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long		79.715.631.650	Theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 10 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 6 năm 2019	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
Ngân Hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		43.054.015.394	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2019 đến ngày 14 tháng 6 năm 2019	7,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	812.359 USD	18.875.156.021	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 đến ngày 26 tháng 5 năm 2019	Từ 4,0 đến 4,5	Hàng tồn kho
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Long An	771.077 USD	17.915.968.287	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2019 đến ngày 3 tháng 4 năm 2019	4,5	Tín chấp
Ngân Hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	105.080 USD	2.441.533.800	Ngày 30 tháng 5 năm 2019	7,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		521.235.000	Ngày 7 tháng 1 năm 2019	5,2	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG		836.162.956.146			

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	48.161.953 JPY	207.270.000.000	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên	7,0	Chi phí sử dụng đất trả trước, công trình và máy móc thiết bị 1.500.000 cổ phiếu SSC do Vinaseed nắm giữ
		12.301.769.140		Theo từng khế ước nhận nợ	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh xuân Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân		9.747.979.287	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2019 đến ngày 8 tháng 8 năm 2022	5,0	Tài sản hình thành từ khoản vay và 316.000 cổ phiếu của Vinaseed do Công ty Cổ phần PAN Farm nắm giữ
		2.221.621.297	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2019 đến ngày 20 tháng 10 năm 2019	8,5	

TỔNG CỘNG

231.541.369.724

Trong đó:

Vay dài hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

225.182.566.034

6.358.803.690

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành theo mệnh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá VND	Giá trị VND	Lãi suất %	Thời hạn	Hình thức đảm bảo
TPPAN2018	1.135	1.000.000.000	1.135.000.000.000	6,8	Ngày 10 tháng 9 2023	7.720.577 cổ phần của công ty thành viên Không
TPNSC2018 (Vinaseed)	67	1.000.000.000	67.000.000.000	6,0	Ngày 14 tháng 5 2020	
TỔNG CỘNG	1.202		1.202.000.000.000			
Chi phí phát hành			(29.297.899.505)			
Giá trị thuần			1.172.702.100.495			

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HOP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước						
Số đầu năm	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	95.275.044.864	179.317.987.321	2.318.828.145.536
Tăng vốn trong năm	153.511.330.000	-	-	-	(153.511.330.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	372.282.031.222	372.282.031.222
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(29.482.201.704)	(29.482.201.704)
Trích lập quỹ	-	-	-	42.966.530.365	(42.966.530.365)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	72.185.246.820	72.185.246.820
Sử dụng quỹ	-	-	-	(10.015.043.683)	-	(10.015.043.683)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.282.043.332)	(1.282.043.332)
Khác	-	-	-	-	(5.849.078.081)	(5.849.078.081)
Số cuối năm	1.177.236.300.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	128.226.531.546	390.694.081.881	2.716.667.056.778

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm nay							
Số đầu năm	1.177.236.300.000	1.021.071.143.351	-	(561.000.000)	128.226.531.546	390.694.081.881	2.716.667.056.778
Tăng vốn trong năm (*)	183.780.000.000	656.350.500.000	15.042.973.511	561.000.000	-	(15.042.973.511)	840.691.500.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.020.000.000)	-	-	(1.020.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	334.409.665.561	334.409.665.561
Trích lập quỹ	-	-	-	-	87.881.158.965	(87.881.158.965)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(55.449.573.530)	(55.449.573.530)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	-	(121.466.429.505)	(121.466.429.505)
Sử dụng quỹ (**)	-	-	-	-	(15.575.357.591)	-	(15.575.357.591)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.407.827.221)	(6.407.827.221)
Khác	-	-	-	-	-	(1.784.026.603)	(1.784.026.603)
Số cuối năm	1.361.016.300.000	1.677.421.643.351	15.042.973.511	(1.020.000.000)	200.532.332.920	437.071.758.107	3.690.065.007.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 15 tháng 1 năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành 2.478.000 cổ phiếu và tái phát hành 30.000 cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông, việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 4 tháng 7 năm 2018.

Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành 13.400.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông, việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Vào ngày 26 tháng 11 năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành 2.500.000 cổ phiếu cho người lao động trong Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông, việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 vào ngày 4 tháng 1 năm 2019.

(**) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.177.236.300.000	1.023.724.970.000
Tăng trong năm	183.780.000.000	153.511.330.000
Số cuối năm	<u>1.361.016.300.000</u>	<u>1.177.236.300.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> <u>Số cổ phần</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Số cổ phần</u>
Cổ phiếu đã được duyệt	136.101.630	117.723.630
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	136.101.630	117.723.630
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(102.000)	(30.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	135.999.630	117.693.630

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	334.409.665.561	372.282.031.222
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(61.857.400.751)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	334.409.665.561	310.424.630.471
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	123.942.945	117.693.630
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	2.698	2.638

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT ("CĐKKS")

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		VND
Số liệu trình bày trước đây	1.449.281.905.488	603.847.994.674
Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 33	111.510.143.679	-
Đã điều chỉnh lại	1.560.792.049.167	603.847.994.674
Tăng do mua công ty con	641.308.907.619	722.184.308.165
Tăng do góp thêm vốn của CĐKKS	81.470.000.000	255.035.073.719
Lợi nhuận trong năm	232.746.935.157	130.639.900.630
Giảm do thanh lý công ty con	-	(2.789.202.527)
Trích và sử dụng các quỹ	(20.623.142.987)	(18.037.897.920)
Cổ tức	(54.155.457.040)	(28.869.745.000)
Giảm do công ty con mua cổ phiếu quỹ	(10.000.000)	(67.237.320.532)
Giảm do mua lại cổ phần của CĐKKS tại công ty con	(158.660.079.262)	(29.784.037.586)
Khác	(670.060.621)	(4.197.024.456)
Số cuối năm	2.282.199.152.033	1.560.792.049.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	7.941.910.435.926	4.175.882.344.945
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	7.928.399.227.821	4.165.430.891.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.861.655.321	8.801.615.277
Khác	3.649.552.784	1.649.838.646
Các khoản giảm trừ doanh thu	(113.322.134.922)	(100.942.463.085)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(56.449.634.388)	(39.676.110.743)
Hàng bán bị trả lại	(52.869.127.854)	(51.666.939.782)
Giảm giá hàng bán	(4.003.372.680)	(9.599.412.560)
Doanh thu thuần	7.828.588.301.004	4.074.939.881.860
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	7.815.077.092.899	4.064.488.427.937
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.861.655.321	8.801.615.277
Khác	3.649.552.784	1.649.838.646

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	213.048.480.708	-
Lãi tiền gửi	48.984.829.757	39.221.910.201
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	41.857.202.632	25.039.764.324
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.134.738.537	10.618.823.451
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	34.466.553.671	-
Cổ tức	3.788.788.040	5.830.453.700
Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết khi đạt được quyền kiểm soát	-	240.617.973.068
Lãi đầu tư chứng khoán	-	1.226.388.900
Khác	1.715.908.220	3.477.264.467
TỔNG CỘNG	357.996.501.565	326.032.578.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	6.440.925.127.525	3.137.015.889.483
Giá vốn dịch vụ cung cấp	527.140.157	352.674.393
TỔNG CỘNG	6.441.452.267.682	3.137.368.563.876

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	105.575.392.006	25.987.209.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.641.826.340	7.718.728.533
Chiết khấu thanh toán	9.636.943.362	7.569.454.293
Khác	5.819.512.950	441.636.551
TỔNG CỘNG	143.673.674.658	41.717.029.073

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	135.546.892.429	122.154.184.097
Chi phí khấu hao	3.070.320.515	6.629.913.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.426.498.833	161.693.173.016
Chi phí khác	228.183.981.207	69.688.934.365
TỔNG CỘNG	546.227.692.984	360.166.204.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	190.018.352.741	144.577.128.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.008.244.553	36.152.065.074
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16)	52.271.522.187	61.212.548.743
Chi phí khấu hao và hao mòn	58.496.366.326	11.307.380.240
Chi phí khác	104.152.585.231	86.487.824.619
TỔNG CỘNG	455.947.071.038	339.736.946.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	5.334.186.127.785	3.376.948.655.874
Chi phí nhân công	601.767.048.434	420.268.595.399
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		
(Thuyết minh số 11, 12, 13 và 16)	311.181.997.537	142.351.648.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.810.207.958	230.518.600.636
Chi phí khác	344.343.421.826	75.630.457.208
TỔNG CỘNG	6.941.288.803.540	4.245.717.957.416

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015. ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.
- ▶ Tại Vinaseed: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, Vinaseed nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận Vinaseed là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Vinaseed được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại FMC: Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:
 - (i) Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong suốt thời gian hoạt động; và
 - (ii) Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.357.124.231	45.245.678.531
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(31.550.544)	(77.677.837)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(15.885.146.988)	(3.806.797.833)
TỔNG CỘNG	69.440.426.699	41.361.202.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	636.597.027.417	544.283.134.713
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	20.198.807.970	4.300.759.434
Hoạt động khoa học công nghệ: 10%	18.332.152.878	21.862.141.168
Hoạt động khác: 20%	26.759.502.990	44.003.769.078
Các khoản điều chỉnh:		
Phân bổ lợi thế thương mại	5.237.369.808	12.242.509.748
Chi phí không được khấu trừ	10.346.488.715	3.296.752.886
Lỗ tại công ty con	14.353.411.711	6.339.224.856
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(31.550.544)	(77.677.837)
Thu nhập miễn thuế	(814.648.194)	(1.166.090.740)
Lãi từ công ty liên kết	(5.508.765.220)	(4.381.485.913)
Thanh lý công ty liên kết	2.513.927.666	-
Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết	(21.740.238.356)	(45.874.189.546)
Khác	(206.032.725)	815.489.727
Chi phí thuế TNDN	69.440.426.699	41.361.202.861

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm nay và năm trước thể hiện như sau:

		VND	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)</i>	
			<i>Năm nay</i>
			<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	6.550.016.580	4.521.276.521	2.028.740.059
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.181.132.966	3.258.758.779	290.391.987
Chi phí phải trả	3.598.736.201	1.642.946.561	1.955.789.640
Lãi chưa thực hiện	300.580.043	241.420.916	51.058.377
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	293.850.922	423.177.333	(129.326.411)
Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	193.132.403	(30.300.454)	271.078.378
Dự phòng khoản đầu tư tài chính	44.465.073	-	44.465.073
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-
	15.182.576.761	10.077.942.229	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(211.772.000.000)	(170.833.600.000)	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(43.030.782.400)	(54.403.732.285)	11.372.949.885
	(254.802.782.400)	(225.237.332.285)	2.698.775.702
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			15.885.146.988
			3.806.797.833

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Tiền chi cho hoạt động đầu tư Lãi từ hoạt động đầu tư Phí tư vấn, dịch vụ Bán hàng hóa	5.956.813.438.565 40.848.293.585 32.074.729.871 3.207.405.283	2.497.928.000.000 25.758.247.832 6.429.791.086 5.444.507.369
Công ty TNHH Sozjit Việt Nam	Cổ đông	Nhận vốn góp	817.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	243.800.653.250	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Cổ đông	Bán hàng hóa	262.472.968	503.322.424
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Phí thuê văn phòng	-	1.596.258.315
Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đông công ty con	Bán hàng hóa	31.805.980.937	24.082.912.859
Công ty Cổ phần CSCBC Việt Nam	Cùng Giám đốc điều hành	Phí thuê văn phòng Đặt cọc cho thuê văn phòng	3.257.982.649 -	1.346.765.898 438.382.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng Chủ tịch HĐQT	Mua tài sản Phí dịch vụ Mua hàng hóa	6.075.262.255 4.829.979.852 1.014.000.000	- - 1.341.600.000
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết cũ	Cổ tức nhận trong năm Dịch vụ cung cấp Mua dịch vụ Bán hàng hóa Bán tài sản	6.184.800.000 160.000.000 - - -	5.187.000.000 1.034.580.143 457.450.720 236.015.627 160.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết cũ	Thu nhập từ cổ tức	1.595.600.000	1.200.000.000	
Công ty TNHH Tư Vấn NDH	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phí dịch vụ Bán hàng hóa	1.690.699.000 12.177.927	2.677.456.161	
Công ty TNHH Đầu Tư NDH	Cổ đông	Bán hàng hóa Phí dịch vụ	34.480.454 -	30.819.091 51.018.000	
Công ty Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Đầu tư vào công ty liên kết Thu nhập cổ tức	31.401.540.000 2.077.078.800	4.024.050.000 735.693.887	
Công Ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông	Lãi vay Bán hàng hóa Nhận tiền phát hành trái phiếu	3.395.342.466 9.189.029 -	279.452.055 - 75.000.000.000	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Phí thuê văn phòng	655.200.000	655.200.000	
Giao dịch với các bên liên quan khác					
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn như sau:					
Lương			45.593.861.623	35.398.016.912	
Thưởng			1.432.131.507	1.675.000.000	
TỔNG CỘNG			47.025.993.130	37.073.016.912	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn					
Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đông công ty con	Bán hàng hóa	8.841.895.364	9.976.748.149	
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	25.151.950	25.151.950	
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Cổ đông	Bán hàng hóa	10.815.000	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Bán hàng hóa	9.305.501	129.061.600	
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết cũ	Giá hàng hóa	-	6.600.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ	-	158.400	
			8.887.167.815	10.137.720.099	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phí dịch vụ	513.400.000	568.642.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Phí dịch vụ	-	22.734.352	
			513.400.000	591.376.352	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Lãi dự thu	3.234.457.105	440.973.649
Công ty Cổ phần CSCBC Việt Nam	Cùng Giám đốc điều hành	Đặt cọc thuê văn phòng	528.121.310	438.382.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyến Thái Bình	Công ty liên kết cũ	Bán tài sản	-	160.000.000
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học Mùa Xuân	Cùng Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	-	18.452.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Chi hộ	-	3.850.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	-	2.552.000
			3.841.778.415	1.143.409.649
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phí dịch vụ	2.264.836.544	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phí tư vấn	330.000.000	344.790.956
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Phí tư vấn	-	110.000.000
			2.594.836.544	454.790.956
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	450.000.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	9.040.029.243	4.240.361.412
Từ 1 - 5 năm	15.642.690.694	16.849.917.406
Trên 5 năm	63.986.989.587	40.957.659.372
TỔNG CỘNG	88.669.709.524	62.047.938.190

33. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của BBC tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được điều chỉnh lại theo Thuyết minh số 4.1. Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này và các tài khoản có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	VND		
	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Số liệu sau khi điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tài sản cố định vô hình	905.332.123.795	279.144.129.355	1.184.476.253.150
<i>Nguyên giá</i>	948.524.048.274	279.144.129.355	1.227.668.177.629
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(43.191.924.479)	-	(43.191.924.479)
Lợi thế thương mại	513.933.679.535	(111.805.159.805)	402.128.519.730
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	169.408.506.414	55.828.825.871	225.237.332.285
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.449.281.905.488	111.510.143.679	1.560.792.049.167

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.619.000.850.939	6.209.587.450.065	-	-	7.828.588.301.004
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(522.527.250)	(1.765.107.818)	-	2.287.635.068	-
Tổng doanh thu	1.618.478.323.689	6.207.822.342.247	-	2.287.635.068	7.828.588.301.004
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	341.483.414.887	230.598.871.735	27.136.324.234	37.378.416.561	636.597.027.417
Chi phí thuế TNDN	(33.082.073.730)	(35.913.363.120)	(444.989.849)	-	(69.440.426.699)
Lợi nhuận thuần sau thuế	308.401.341.157	194.685.508.615	26.691.334.385	37.378.416.561	567.156.600.718
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	3.225.617.026.195	4.989.590.243.672	4.205.746.583.275	(2.997.391.185.477)	9.423.562.667.665
Tài sản không phân bổ					15.182.576.761
Tổng tài sản					9.438.745.244.426
Nợ phải trả bộ phận					3.211.678.302.104
Công nợ không phân bổ					254.802.782.400
Tổng công nợ	473.728.486.057	1.887.261.924.673	1.152.989.099.121	(302.301.207.747)	3.466.481.084.504
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	64.321.698.658	200.326.868.517	5.492.831.500	-	270.141.398.675
Tài sản cố định hữu hình	29.359.869.444	4.613.315.825	-	-	33.973.185.269
Tài sản vô hình					

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.520.035.397.607	2.554.904.484.253	-	-	4.074.939.881.860
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	601.960.000	454.458.526	18.000.000	(1.074.418.526)	-
Tổng doanh thu	1.520.637.357.607	2.555.358.942.779	18.000.000	(1.074.418.526)	4.074.939.881.860
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	245.669.311.019	321.977.037.728	(25.322.251.977)	1.959.037.943	544.283.134.713
Chi phí thuế TNDN	(23.747.753.865)	(20.652.862.979)	3.039.413.983	-	(41.361.202.861)
Lợi nhuận thuần sau thuế	221.921.557.154	301.324.174.749	(22.282.837.994)	1.959.037.943	502.921.931.852
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	3.068.719.740.497	3.714.672.458.184	2.208.660.204.406	(2.852.332.278.729)	6.139.720.124.358
Tài sản không phân bổ					10.077.942.229
Tổng tài sản					6.149.798.066.587
Nợ phải trả bộ phận					
Công nợ không phân bổ	470.899.269.590	1.314.129.472.329	18.304.057.037	(156.231.170.599)	1.647.101.628.357
Tổng công nợ					225.237.332.285
Các thông tin bộ phận khác					1.872.338.960.642
Chi phí hình thành tài sản cố định					370.936.964.362
Tài sản cố định hữu hình	100.316.027.953	269.192.037.409	1.428.899.000	-	3.022.150.000
Tài sản vô hình	3.022.150.000	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.789.552.077.759	3.039.036.223.245	7.828.588.301.004
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	2.398.146.141.441	7.025.416.526.224	9.423.562.667.665
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			15.182.576.761
			9.438.745.244.426
Chi phí hình thành tài sản cố định			270.141.398.675
Tài sản cố định hữu hình	87.435.226.269	182.706.172.406	33.973.185.269
Tài sản vô hình	3.236.661.710	30.736.523.559	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.692.061.839.234	2.382.878.042.626	4.074.939.881.860
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	1.159.204.579.713	4.980.515.544.645	6.139.720.124.358
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			10.077.942.229
Tổng tài sản			6.149.798.066.587
Chi phí hình thành tài sản cố định			370.936.964.362
Tài sản cố định hữu hình	18.589.251.440	352.347.712.922	3.022.150.000
Tài sản vô hình	-	3.022.150.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng gồm như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn. Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 7 và 8. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND		
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay, trái phiếu	842.521.759.836	1.397.884.666.529	2.240.406.426.365
Phải trả người bán ngắn hạn	337.452.096.752	-	337.452.096.752
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	141.212.688.342	-	141.212.688.342
	1.321.186.544.930	1.397.884.666.529	2.719.071.211.459
Số đầu năm			
Các khoản vay	681.935.013.734	236.160.625.455	918.095.639.189
Phải trả người bán ngắn hạn	266.412.078.344	-	266.412.078.344
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	108.798.855.500	-	108.798.855.500
	1.057.145.947.578	236.160.625.455	1.293.306.573.033

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, Nợ phải thu, Nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, Chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, Máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	6.522.230.849	(3.275.233.145)	6.617.680.849	(2.762.361.535)	3.246.997.704	3.855.319.314
Cổ phiếu niêm yết	5.444.000.849	(2.234.162.449)	5.539.450.849	(1.721.290.839)	3.209.838.400	3.818.160.010
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.078.230.000	(1.041.070.696)	1.078.230.000	(1.041.070.696)	37.159.304	37.159.304
Tiền gửi ngân hạn	242.500.000.000	-	507.737.777.778	-	242.500.000.000	507.737.777.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	726.411.040.622	(45.088.922.943)	533.120.347.656	(25.374.056.797)	681.322.117.679	507.746.290.859
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	8.887.167.815	-	10.137.720.099	-	8.887.167.815	10.137.720.099
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	38.902.280.040	(15.654.909.031)	49.774.858.683	(2.103.908.594)	23.247.371.009	47.670.950.089
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.538.190.912.306	-	1.118.786.997.741	-	2.538.190.912.306	1.118.786.997.741
TỔNG CỘNG	3.561.413.631.632	(64.019.065.119)	2.226.175.382.806	(30.240.326.926)	3.497.394.566.513	2.195.935.055.880

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	2.240.406.426.365	918.095.639.189	2.240.406.426.365	918.095.639.189
Phải trả người bán ngắn hạn	337.452.096.752	266.412.078.344	337.452.096.752	266.412.078.344
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	141.212.688.342	108.798.855.500	141.212.688.342	108.798.855.500
TỔNG CỘNG	2.719.071.211.459	1.293.306.573.033	2.719.071.211.459	1.293.306.573.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019